

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 THÁNG NĂM 2014

Hà Nội, tháng 10 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại: ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối (năm hoặc quý) | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 133.591.471.932 | 130.118.555.845 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 59.031.000.537 | 61.439.893.416 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 3.561.000.537 | 3.689.893.416 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 55.470.000.000 | 57.750.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 3 | 60.438.859.907 | 54.849.201.861 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 14.541.700.026 | 11.041.605.642 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 38.327.710.578 | 33.468.880.217 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.02a | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 7.569.449.303 | 10.338.716.002 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4,27 | 10.727.708.871 | 11.412.810.840 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 10.727.708.871 | 11.412.810.840 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.393.902.617 | 2.416.649.728 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 375.992.585 | 10.114.608 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 25 | 1.250.453.635 | 409.760.153 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 70.887.231 | 11.213.716 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05a | 1.696.569.166 | 1.985.561.251 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 138.905.970.550 | 133.357.535.417 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 5 | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 129.129.880.445 | 126.670.922.130 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 19 | 7.240.170.657 | 8.075.591.165 |
| - Nguyên giá | 222 | | 12.555.095.362 | 12.654.669.440 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -5.314.924.705 | -4.579.078.275 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 20 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối (năm hoặc quý) | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|---------------------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 21 | 12.521.224.368 | 12.573.724.365 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.651.250.000 | 12.651.250.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -130.025.632 | -77.525.635 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 6,28 | 109.368.485.420 | 106.021.606.600 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 22 | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 7 | 5.684.265.491 | 6.276.033.048 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 4.481.397.891 | 4.519.040.648 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 4.433.177.840 | 5.073.677.840 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*) | 259 | | -3.230.310.240 | -3.316.685.440 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.091.824.614 | 410.580.239 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 4.091.824.614 | 409.838.589 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 8 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14a | | 741.650 |
| C.Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269) | 270 | | 272.497.442.482 | 263.476.091.262 |
| Nguồn vốn | 271 | | | |
| A. Nợ phải trả (300= 310+330) | 300 | | 24.805.124.114 | 15.848.016.535 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 20.211.305.932 | 15.844.380.171 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 9 | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 1.736.400.445 | 3.775.562.126 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 10.147.406.791 | 7.793.259.877 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 25 | 2.957.870.505 | 1.208.183.133 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 353.198.626 | 826.142.486 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 10 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | 11 | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 13 | 4.690.711.404 | 2.210.440.463 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 325.718.161 | 30.792.086 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.593.818.182 | 3.636.364 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | 12 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.19a | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 14 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 8 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 4.593.818.182 | 3.636.364 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| 10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu | 340 | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 222.131.177.833 | 222.003.358.647 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối (năm hoặc quý) | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 222.131.177.833 | 222.003.358.647 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.22 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 12.885.311.819 | 12.885.311.819 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 373.845.938 | 373.845.938 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.002.679.390 | 1.002.679.390 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 7.869.340.686 | 7.741.521.500 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | 23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| C. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 439 | | 25.561.140.535 | 25.624.716.080 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439) | 440 | | 272.497.442.482 | 263.476.091.262 |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | 450 | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 451 | 18 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 452 | V.24a | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 453 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 454 | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 455 | | 151 | 808 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 456 | | | |

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Thu Hương

T. GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, họ tên)

T. GIÁM ĐỐC
 Phan Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2014

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | | Lũy kế cả năm | | |
|---|----------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 14,694,490,022 | 13,782,006,998 | 44,151,636,345 | 42,396,294,529 | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | | 11,737,544 | | 11,737,544 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.27 | 14,694,490,022 | 13,770,269,454 | 44,151,636,345 | 42,384,556,985 | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 13,575,591,360 | 12,428,203,602 | 41,029,389,829 | 39,478,440,987 | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 1,118,898,662 | 1,342,065,852 | 3,122,246,516 | 2,906,115,998 | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 1,126,797,670 | 968,895,739 | 4,060,139,190 | 3,613,205,276 | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 1,592,657 | | -65,731,652 | | | |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | | 2,000,000 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 121,823,820 | 120,017,902 | 342,835,821 | 379,454,173 | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,626,147,333 | 2,334,962,342 | 6,076,884,483 | 6,259,490,291 | | |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25) | 30 | | 496,132,522 | -144,018,653 | 828,397,054 | -119,623,190 | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 91,469,665 | 2,167,036,130 | 95,707,201 | 2,503,399,766 | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 2,576,728 | 406,000 | 177,374,710 | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 91,469,665 | 2,164,459,402 | 95,301,201 | 2,326,025,056 | | |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | 65,108,455 | | -37,642,757 | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 652,710,542 | 2,020,440,749 | 886,055,498 | 2,206,401,866 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 223,955,950 | 516,723,672 | 434,735,782 | 687,809,941 | | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52) | 60 | | 428,754,592 | 1,503,717,077 | 451,319,716 | 1,518,591,925 | | |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | -39,405,267 | 35,490,841 | -63,575,545 | -40,311,507 | | |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62= 60 - 61) | 62 | | 468,159,859 | 1,468,226,236 | 514,895,261 | 1,558,903,432 | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 23 | 73 | 26 | 78 | | |

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

M.S.D.N.: 0101786702 GIAM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XÃNG DẦU ĐÔNG GIAM ĐỐC

Đ. ĐÔNG ĐÀ - T. P. HỒ CHÍ MINH

TRUNG PHONG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm: 2014

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh | 0 | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 886.055.498 | 2.206.401.866 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 011 | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 788.346.427 | 637.489.856 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | -86.375.200 | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | -3.299.269.700 | -3.565.346.017 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.000.000 | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06) | 08 | | -1.709.242.975 | -721.454.295 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | -7.259.349.788 | -4.376.920.049 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | 685.101.969 | -2.140.819.848 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 10.024.613.034 | -9.741.773.125 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | -4.047.122.352 | 428.104.484 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | -2.000.000 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | -742.353.482 | -1.246.144.454 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 3.503.000 | 184.625.234 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | -92.150.000 | -602.289.299 |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16) | 20 | | -3.139.000.594 | -18.216.671.352 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 201 | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | -3.247.304.742 | -749.231.562 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | 655.864.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | -410.461.345.680 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 410.461.345.680 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 37.642.757 | -1.479.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 640.500.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.299.269.700 | 3.565.346.017 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 730.107.715 | 1.992.979.364 |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 301 | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 1.479.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 2.200.000.000 | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -2.200.000.000 | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36) | 40 | | | 1.479.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | -2.408.892.879 | -14.744.691.988 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 61.439.893.416 | 66.371.663.310 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 59.031.000.537 | 51.626.971.322 |

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2014

LẬP BIẾU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, họ tên)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]
 TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
 Nguyễn Thị Thu Hương



[Handwritten signature]
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phan Thanh Hùng

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 01. Tiền | V.01 | 3.561.000.537 | 3.689.893.416 |
| - Tiền mặt | | 137.975.749 | 478.654.349 |
| + Tiền Việt Nam | | 137.975.749 | 478.654.349 |
| + Ngoại tệ | | | |
| + Vàng bạc, kim khí, đá quý | | | |
| - Tiền gửi Ngân hàng | | 3.423.024.788 | 3.211.239.067 |
| + Tiền Việt Nam | | 3.419.840.489 | 3.191.408.391 |
| + Ngoại tệ | | 3.184.299 | 19.830.676 |
| + Vàng bạc, kim khí, đá quý | | | |
| - Tiền đang chuyển | | | |
| + Tiền Việt Nam | | | |
| + Ngoại tệ | | | |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | V.02 | | |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | | |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | | | |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | | |
| 02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn | V.02a | | |
| - Phải thu nội bộ ngắn hạn Tập đoàn | | | |
| - Phải thu nội bộ ngắn hạn công ty | | | |
| 03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | V.03 | 7.569.449.303 | 10.338.716.002 |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | |
| - Phải thu người lao động | | | |
| - Phải thu khác | | 7.569.449.303 | 10.338.716.002 |
| 04. Hàng tồn kho | V.04 | 10.727.708.871 | 11.412.810.840 |
| - Hàng mua đang đi trên đường | | | |
| + Xăng dầu | | | |
| + Khác | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | 4.764.583 | 14.571.969 |
| - Công cụ, dụng cụ | | 830.000 | 830.000 |
| + Vô bình gas | | | |
| + Công cụ, dụng cụ khác | | 830.000 | 830.000 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | | 5.218.617.914 | 5.944.012.174 |
| - Thành phẩm | | | |
| - Hàng hóa | | 418.319.374 | 368.219.697 |
| + Xăng dầu | | 373.079.027 | 325.126.690 |
| + Hoá dầu | | 44.117.147 | 41.969.807 |
| + Gas, bếp và phụ kiện | | 1.123.200 | 1.123.200 |
| + Hàng hoá khác | | | |

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------------|---------------|---------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| - Hàng gửi đi bán | | | |
| + Xăng dầu | | | |
| + Khác | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | | |
| - Hàng hóa Bất động sản | | 5.085.177.000 | 5.085.177.000 |
| * Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09 | | | |
| 05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06) | V.05 | 70.887.231 | 11.213.716 |
| 05a. Tài sản ngắn hạn khác | V.05a | 1.696.569.166 | 1.985.561.251 |
| - Tạm ứng | | 1.607.282.517 | 1.985.561.251 |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| - Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | |
| - Tài sản ngắn hạn khác | | 89.286.649 | |
| 06. Phải thu dài hạn nội bộ | V.06 | | |
| 06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tập đoàn | | | |
| - Cho vay nội bộ Tập đoàn | | | |
| + Nội bộ Tập đoàn về Vốn kinh doanh | | | |
| + Nội bộ Tập đoàn về VĐT | | | |
| - Phải thu nội bộ khác | | | |
| 06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty | | | |
| 07. Phải thu dài hạn khác | V.07 | | |
| - Các khoản Tiền nhận ủy thác | | | |
| - Cho vay không có lãi | | | |
| - Phải thu dài hạn khác | | | |
| 08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01) | V.08 | | |
| 09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02) | V.09 | | |
| 10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03) | V.10 | | |
| 11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08) | V.11 | | |
| 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04) | V.12 | | |
| 13- Đầu tư tài chính dài hạn khác | V.13 | 4.433.177.840 | 5.073.677.840 |
| - Đầu tư cổ phiếu | | 4.133.177.840 | 4.773.677.840 |
| - Đầu tư trái phiếu | | | |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | | |
| - Cho vay dài hạn | | | |
| - Đầu tư dài hạn khác | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 14- Chi phí trả trước dài hạn | V.14 | 4.091.824.614 | 409.838.589 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | | |
| - Chi phí Thành lập doanh nghiệp | | | |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | | | |
| - Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | | | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | 4.091.824.614 | 409.838.589 |
| 14a- Tài sản dài hạn khác | V.14a | | 741.650 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | | | |

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|--------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| - Tài sản dài hạn khác | | | 741.650 |
| 15. Vay và nợ ngắn hạn | V.15 | | |
| 15.1. Vay ngắn hạn | | | |
| - Vay Ngân hàng | | | |
| + Tiền Việt Nam | | | |
| + Ngoại tệ | | | |
| - Vay Tập đoàn | | | |
| - Vay Các đối tượng khác | | | |
| 15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả | | | |
| - Ngân hàng | | | |
| + Tiền Việt Nam | | | |
| + Ngoại tệ | | | |
| - Tập đoàn | | | |
| - Đối tượng khác | | | |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06) | V.16 | 2.957.870.505 | 1.208.183.133 |
| 17. Chi phí phải trả | V.17 | | |
| - Trích trước Tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | | |
| - Chi phí Phải trả khác | | | |
| 17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ | V.17a | | |
| - Phải trả ngắn hạn nội bộ Tập đoàn | | | |
| - Phải trả ngắn hạn nội bộ công ty | | | |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.18 | 4.690.711.404 | 2.210.440.463 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | | |
| - Kinh phí công đoàn | | 29.830.030 | 49.269.863 |
| - Bảo hiểm xã hội | | 205.482.118 | 148.383.713 |
| - Bảo hiểm y tế | | 49.736.570 | 27.512.043 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | | |
| - Các khoản Phải trả, Phải nộp khác | | 4.405.662.686 | 1.985.274.844 |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ | V.19 | | |
| 19. 1 - Phải trả nội bộ Tập đoàn | | | |
| - Vay dài hạn nội bộ Tập đoàn | | | |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | | | |
| 19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty | | | |
| 19a. Phải trả dài hạn khác | V.19a | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | |
| - Phải trả dài hạn khác | | | |
| 20- Vay và nợ dài hạn | V.20 | | |
| a - Vay dài hạn | | | |
| - Vay Ngân hàng | | | |
| + Tiền Việt Nam | | | |

| Chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| + Tiền Ngoại tệ | | | |
| - Vay đối tượng khác | | | |
| + Tiền Việt Nam | | | |
| + Tiền Ngoại tệ | | | |
| - Trái phiếu phát hành | | | |
| b- Nợ dài hạn | | | |
| - Thuế Tài chính | | | |
| - Nợ dài hạn khác | | | |
| * Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07) | | | |
| 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | V.21 | | |
| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch Tạm thời được khấu trừ | | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | | |
| - Khoản hoãn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | | |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế | | | |
| - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | | |
| 22. Vốn chủ sở hữu | V.22 | | |
| a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05) | | | |
| b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05) | | | |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05) | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | |
| d- Cổ tức | | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán | | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | | |
| đ- Cổ phiếu | | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | |
| - SL cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng | | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi bán ra công chúng | | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông mua lại | | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi mua lại | | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu thường | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | | |

| Chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | 10.000 | 10.000 |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05) | | | |
| g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09) | | | |
| 23- Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05) | V.23 | | |
| 24. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài | | | |
| - TSCĐ thuê ngoài | | | |
| - Tài sản khác thuê ngoài | | | |
| (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn | | | |
| - Đến 1 năm | | | |
| - Trên 1- 5 năm | | | |
| - Trên 5 năm | | | |
| 24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | V.24a | | |
| Trong đó: - Hàng giữ hộ Tập đoàn | | | |
| - Hàng Dự trữ quốc gia | | | |

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Thu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Hùng

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Mã chi tiêu | Nhà cửa kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--------------------------|-------------|-------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | 11 | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12 | 6.989.085.739 | 826.131.115 | 4.231.099.456 | 608.353.130 | | 12.654.669.440 |
| Số tăng trong năm | 13 | | | 8.620.000 | 30.900.000 | | 39.520.000 |
| - Mua sắm mới | 131 | | | | 30.900.000 | | 30.900.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 132 | | | | | | |
| - ĐDNB Tập đoàn | 133 | | | | | | |
| - ĐDNB Cty | 134 | | | | | | |
| - Tăng khác | 135 | | | 8.620.000 | | | 8.620.000 |
| Số giảm trong năm | 14 | 16.983.000 | | | 122.111.078 | | 139.094.078 |
| - Chuyển sang BĐS Đầu tư | 141 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 142 | | | | | | |
| - ĐDNB Tập đoàn | 143 | | | | | | |
| - ĐDNB Cty | 144 | | | | | | |
| - Giảm khác | 145 | 16.983.000 | | | 122.111.078 | | 139.094.078 |
| Số dư cuối năm | 15 | 6.972.102.739 | 826.131.115 | 4.239.719.456 | 517.142.052 | | 12.555.095.362 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 16 | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17 | 1.170.447.867 | 466.054.850 | 2.520.793.720 | 421.781.838 | | 4.579.078.275 |
| Số tăng trong năm | 18 | 354.477.402 | 54.624.716 | 381.265.169 | 60.583.494 | | 850.950.781 |
| - Khấu hao trong năm | 181 | 354.477.402 | 54.624.716 | 381.265.169 | 60.583.494 | | 850.950.781 |
| - ĐDNB Tập đoàn | 182 | | | | | | |
| - ĐDNB Cty | 183 | | | | | | |
| - Tăng khác | 184 | | | | | | |

| Khoản mục | Mã chi tiêu | Nhà cửa kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------|-------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|---------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Số giám trong kỳ | 19 | 10.189.800 | | | 104.914.551 | | 115.104.351 |
| - Chuyển sang BĐS Đầu tư | 191 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 192 | | | | | | |
| - ĐDNB Tập đoàn | 193 | | | | | | |
| - ĐDNB Cty | 194 | | | | | | |
| - Giám khác | 195 | 10.189.800 | | | 104.914.551 | | 115.104.351 |
| Số dư cuối kỳ | 20 | 1.514.735.469 | 520.679.566 | 2.902.058.889 | 377.450.781 | | 5.314.924.705 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | 21 | | | | | | |
| - Tại ngày Đầu năm | 22 | 5.818.637.872 | 360.076.265 | 1.710.305.736 | 186.571.292 | | 8.075.591.165 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 23 | 5.457.367.270 | 305.451.549 | 1.337.660.567 | 139.691.271 | | 7.240.170.657 |

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | Mã chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | 11 | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12 | 12.651.250.000 | | | | | 12.651.250.000 |
| Số tăng trong năm | 13 | | | | | | |
| - Mua trong năm | 131 | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | 132 | | | | | | |
| - ĐNB Tập đoàn | 133 | | | | | | |
| - ĐNB Cty | 134 | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 135 | | | | | | |
| - Tăng khác | 136 | | | | | | |
| Số giảm trong năm | 14 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 141 | | | | | | |
| - ĐNB Tập đoàn | 142 | | | | | | |
| - ĐNB Cty | 143 | | | | | | |
| - Giảm khác | 144 | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 15 | 12.651.250.000 | | | | | 12.651.250.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 16 | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17 | 77.525.635 | | | | | 77.525.635 |
| Số tăng trong năm | 18 | 52.499.997 | | | | | 52.499.997 |
| - Khấu hao trong năm | 181 | 52.499.997 | | | | | 52.499.997 |
| - ĐNB Tập đoàn | 182 | | | | | | |
| - ĐNB Cty | 183 | | | | | | |
| - Tăng khác | 184 | | | | | | |

| Khoản mục | Mã chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Số giảm trong năm * | 19 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán * | 191 | | | | | | |
| - ĐDNB Tập đoàn * | 192 | | | | | | |
| - ĐDNB Cty * | 193 | | | | | | |
| - Giám khác * | 194 | | | | | | |
| Số dư cuối năm ** | 20 | 130.025.632 | | | | | 130.025.632 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | 21 | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 22 | 12.573.724.365 | | | | | 12.573.724.365 |
| - Tại ngày cuối năm | 23 | 12.521.224.368 | | | | | 12.521.224.368 |

Phụ biểu số 06. Các khoản thanh toán với Ngân sách

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đầu năm | | Số phát sinh | | Số cuối năm | |
|--|-----------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | | Phải thu | Phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Phải thu | Phải nộp |
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Thuế (10=11+...+19) | 10 | 11.213.716 | 1.208.183.133 | 4.387.387.941 | 6.077.381.798 | 70.887.231 | 2.957.870.505 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | | 278.852.226 | 2.505.815.415 | 2.556.423.504 | | 329.460.315 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | | | 912.561.324 | 912.561.324 | | |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | | | | | | |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | 14 | | | 109.702.712 | 109.702.712 | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | 2.402.851 | 553.808.739 | 791.128.783 | 483.374.920 | 17.829.991 | 281.482.016 |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân | 16 | 8.810.865 | 24.259.393 | 57.871.757 | 29.469.097 | 53.057.240 | 40.103.108 |
| 7. Thuế tài nguyên | 17 | | | | | | |
| 8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất | 18 | | 327.519.675 | 787.950 | 1.973.082.441 | | 2.299.814.166 |
| 9. Các loại thuế khác | 19 | | 23.743.100 | 9.500.000 | 12.767.800 | | 27.010.900 |
| 9.1. Thuế bảo vệ môi trường | 191 | | | | | | |
| 9.2. Các loại thuế khác | 192 | | 23.743.100 | 9.500.000 | 12.767.800 | | 27.010.900 |
| II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33) | 30 | | | | | | |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | | | | | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | | | | | | |
| 3. Các khoản khác | 33 | | | | | | |
| Cộng | 40 | 11.213.716 | 1.208.183.133 | 4.387.387.941 | 6.077.381.798 | 70.887.231 | 2.957.870.505 |

Phụ biểu số 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Tăng trong kỳ | | Giảm trong kỳ | | Số cuối kỳ | | Lý do |
|---|------------|----------------|---------------|---------|---------------|-------------|------------|----------------|-------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đầu tư vào công ty con | 4.953.244 | 54.532.440.000 | | | | | 4.953.244 | 54.532.440.000 | |
| Công ty TNHH MTV xây lắp Petrolimex | | 5.000.000.000 | | | | | | 5.000.000.000 | |
| Công ty CP đầu tư và du lịch Petrolimex Huế | 4.444.444 | 44.444.440.000 | | | | | 4.444.444 | 44.444.440.000 | |
| Công ty CP tư vấn công nghệ xây dựng Petrolimex | 162.000 | 1.620.000.000 | | | | | 162.000 | 1.620.000.000 | |
| Công ty CP thương mại và dịch vụ Petrolimex Huế | 346.800 | 3.468.000.000 | | | | | 346.800 | 3.468.000.000 | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 474.501 | 4.519.040.648 | | | | 37.642.757 | 474.501 | 4.481.397.891 | |
| Công ty CP bất động sản Nghệ An | 474.501 | 4.519.040.648 | | | | 37.642.757 | 474.501 | 4.481.397.891 | |
| Đầu tư dài hạn khác | 102.704 | 5.073.677.840 | | | 13.860 | 640.500.000 | 88.844 | 4.433.177.840 | |
| Đầu tư cổ phiếu | 72.704 | 4.773.677.840 | | | 13.860 | 640.500.000 | 58.844 | 4.133.177.840 | |
| Ngân hàng Á Châu (ACB) | 54.144 | 4.034.277.840 | | | | | 54.144 | 4.034.277.840 | |
| Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát | 13.860 | 640.500.000 | | | 13.860 | 640.500.000 | | | |
| Tập đoàn thủy sản Minh Phú | 200 | 12.000.000 | | | | | 200 | 12.000.000 | |
| Công ty CP Thiết bị Bưu điện | 4.000 | 61.000.000 | | | | | 4.000 | 61.000.000 | |
| Công ty CP Nhựa và Môi trường Xanh An Phát | 500 | 25.900.000 | | | | | 500 | 25.900.000 | |
| Đầu tư trái phiếu | | | | | | | | | |
| Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | | | | | | | | |
| Cho vay dài hạn | | | | | | | | | |
| Đầu tư dài hạn khác | 30.000 | 300.000.000 | | | | | 30.000 | 300.000.000 | |

Phụ biểu số 10: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Tên chỉ tiêu | Mã TM | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| TỔNG CỘNG | | 109.368.485.420 | 106.021.606.600 |
| Dự án xây dựng TTTM và dịch vụ Ngọc Khánh | | 24.472.176.749 | 24.472.176.749 |
| Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ | | 1.279.789.809 | 1.180.046.963 |
| Dự án Đà Nẵng | | 1.057.049.176 | 1.057.049.176 |
| Dự án Quán Bính Hà Tĩnh | | 51.317.772 | 51.317.772 |
| Dự án tòa nhà TDK - Petrolimex | | 37.080.980.522 | 37.080.980.522 |
| Dự án Bãi Trám Đông Anh | | 66.119.273 | 66.119.273 |
| Dự án Nha Trang | | 342.000.000 | 342.000.000 |
| Khách sạn Novotel Huế | | 45.019.052.119 | 41.771.916.145 |

Phụ biểu số 11: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

| Chỉ tiêu | Mã số | Số tiền |
|---|-------|-------------|
| 1 | 2 | 3 |
| 9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho | 11 | |
| - Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả | 111 | |
| - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này | 112 | |
| 9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình | 12 | 856.022.791 |
| - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay | 121 | |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 122 | 856.022.791 |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý | 123 | |
| 9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính | 13 | |
| - Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này | 131 | |
| 9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu | 14 | |
| - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này | 141 | |
| - Số lượng cổ phiếu quý | 142 | |

**VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01) | VI.25 | 44.151.636.345 | 42.396.294.529 |
| Trong đó: | | | |
| - Doanh thu bán hàng | | 36.009.383.041 | 31.619.436.047 |
| + Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa | | 36.009.383.041 | 31.619.436.047 |
| + Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu | | | |
| + Doanh thu trợ cấp, trợ giá | | | |
| + Doanh thu bán hàng nội bộ | | | |
| + nội bộ Tập đoàn | | | |
| + nội bộ công ty | | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 3.358.086.228 | 1.496.801.030 |
| T.đó: Doanh thu xuất khẩu | | | |
| Doanh thu cung cấp nội bộ | | 384.860.261 | 2.218.620.219 |
| + nội bộ Tập đoàn | | 384.860.261 | 2.218.620.219 |
| + nội bộ công ty | | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | 4.784.167.076 | 9.280.057.452 |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | 4.784.167.076 | 9.280.057.452 |
| + Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính | | | |
| 26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | VI.26 | | 11.737.544 |
| - Chiết khấu thương mại | | | |
| - Giảm giá hàng bán | | | 5.828.453 |
| - hàng bán bị trả lại | | | 5.909.091 |
| - Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp) | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | |
| - Thuế xuất khẩu | | | |
| - Thuế BVMT | | | |
| 27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) | VI.27 | 44.151.636.345 | 42.384.556.985 |
| Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | | 36.009.383.041 | 16.463.869.769 |
| Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | | 3.358.086.228 | 1.496.801.030 |
| 28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | VI.28 | 41.029.389.829 | 39.478.440.987 |
| - giá vốn của hàng hóa đã bán | | 35.181.181.163 | 36.016.820.668 |
| - giá vốn của thành phẩm đã bán | | | |
| - giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | 5.848.208.666 | 3.431.003.787 |
| - giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán. | | | |
| - chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư | | | 30.616.532 |
| - Hao hụt mất mát hàng tồn kho | | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | | |

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| - Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho | | | |
| 29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | VI.29 | 4.060.139.190 | 3.613.205.276 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 2.688.128.442 | 3.246.202.369 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 40.300.800 | 53.548.640 |
| - Lãi bán ngoại tệ | | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 5.592.021 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | 760.869.490 | 108.033.435 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 565.248.437 | 205.420.832 |
| 30. Chi phí tài chính (Mã số 22) | VI.30 | -65.731.652 | |
| - Lãi tiền vay | | 2.000.000 | |
| - Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm | | | |
| - Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 2.758.642 | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | | |
| - Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | -86.375.200 | |
| - chi phí tài chính khác | | 15.884.906 | |
| 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) | VI.31 | 434.735.782 | 687.809.941 |
| - chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành | | 434.735.782 | 687.809.941 |
| - Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | | | |
| 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | VI.32 | | |
| - chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế | | | |
| - chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| - thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | | |
| - thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng | | | |
| - thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | 6.419.720.304 | 6.638.944.464 |
| - chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 158.779.421 | 149.970.955 |
| - chi phí nhân công | | 3.235.744.556 | 3.740.808.308 |
| Tr đó : Chi phí tiền lương | | 2.844.369.763 | 2.703.650.172 |
| - chi phí khấu Hao TSCĐ | | 813.820.417 | 788.339.597 |
| - chi phí dịch vụ mua ngoài | | 515.587.514 | 560.319.338 |
| - chi phí khác bằng tiền | | 1.695.788.396 | 1.399.506.266 |

VII NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Tên chi tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|---------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | VII.34 | | |
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | | |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo | | | |
| - Tổng trị giá Mua hoặc thanh lý | | | |
| - Phần giá trị Mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền | | | |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc thanh lý | | | |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc thanh lý trong kỳ | | | |
| c- Trình bày giá trị và lý do các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | | | |

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Kỳ 9 tháng

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Mã đơn vị | Tên đơn vị | Sản phẩm hàng hóa gồm: Dầu sáng - Dầu mỡ nhòn - Gas, bếp, phụ kiện | | | | Sản phẩm gồm: Vật tư - MMTB- TSCB - Công trình Tké Xiáp | | |
|-----|-----------|--|--|------------------------|---------|---------|---|---------------|---------------|
| | | | Doanh thu thuần | Thuế bảo vệ môi trường | Giá vốn | Lãi gộp | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4=1-3 | 5 | 6 | 7=5-6 |
| 1 | 11001400 | Xi nghiệp bán lẻ xăng dầu Hà Nội | | | | | 549.580.000 | | |
| 2 | 11001700 | Tổng kho xăng dầu Đức Giang | | | | | 1.163.612.000 | | |
| 3 | 11003000 | Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3 | | | | | 8.179.043 | | |
| 4 | 11009100 | VP Cty xăng dầu Hà Nam Ninh | | | | | 73.584.064 | | |
| 5 | 11027000 | Công ty xăng dầu Yên Bái | | | | | 23.659.967 | | |
| 6 | 11050000 | Công ty mẹ - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | | | | | 4.805.138.182 | | |
| 7 | 11063700 | Công ty TNHH bê tông và xây lắp Petrolimex | | | | | 86.446.364 | | |
| 8 | 11068000 | Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex | | | | | 48.909.091 | | |
| 9 | 11085000 | TCTy vận tải thủy Petrolimex | | | | | 16.980.909 | | |
| | | TỔNG CỘNG | | | | | 6.776.089.620 | 5.560.435.044 | 1.215.654.576 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Thu Hương

Lập, ngày 28 tháng 11 năm 2014

M.S.D.N. 01017. GIAM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)
Phan Thanh Hùng

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Kỳ 9 tháng

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Mã đơn vị | Chi tiêu/ Đơn vị bán | Xăng dầu | Hóa dầu | Gas, bếp gas và phụ kiện | Hàng hóa khác gồm: Vật tư - MMTB - TSCĐ - Công trình TKé XLáp |
|-----|-----------|---|----------------|------------|--------------------------|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | | Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ | 325.126.690 | 41.969.807 | 1.123.200 | |
| II | | Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ | 15.986.403.686 | 83.072.900 | | |
| 1 | 11018000 | Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế | 15.986.403.686 | 83.072.900 | | |
| III | | Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ | 15.938.451.349 | 80.925.560 | | |
| IV | | Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ | 373.079.027 | 44.117.147 | 1.123.200 | |

Lập, ngày: 21 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

(Signature)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Signature)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Hưng

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Kỳ 9 tháng

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Mã đơn vị | Tên đơn vị | Phải thu khách hàng | Trả trước người bán | Phải thu theo tiến độ KHHĐXD | Phải thu khác | Ký quỹ ký cược | Cho vay nội bộ |
|-----|-----------|--|---------------------|---------------------|------------------------------|---------------|----------------|----------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | PHẦN I: NGÂN HẠN | 680.083.734 | | | | | |
| 1 | 11003000 | Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3 | 8.996.947 | | | | | |
| 2 | 11001000 | Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV | 175.581.487 | | | | | |
| 3 | 11017000 | Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên Việt Nam | 333.044.300 | | | | | |
| 4 | 11050000 | Công ty mẹ - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | 162.461.000 | | | | | |
| | | PHẦN II: DÀI HẠN | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hương

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Hưng

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày: 01/01/2014

Đến ngày: 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Mã đơn vị | Tên đơn vị | Phải trả người bán | Người mua trả trước | Phải thu theo tiến độ KH/HBXD | Phải trả phải nộp khác | Ký quỹ kỷ cược | Vay và nợ nội bộ |
|-----|-----------|--|--------------------|---------------------|-------------------------------|------------------------|----------------|------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | PHẦN I: NGẮN HẠN | 605.301.883 | 548.500.500 | | 361.482.610 | | |
| 1 | 11053000 | Công ty CP Xây lắp 1 | 13.200.000 | 360.200.000 | | | | |
| 2 | 11050000 | Công ty mẹ - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | 58.740.060 | | | 361.482.610 | | |
| 3 | 11045000 | Công ty xăng dầu Lào Cai | | 20.000.000 | | | | |
| 4 | 11053700 | Công ty TNHH bê tông và xây lắp Petrolimex | 110.494.642 | | | | | |
| 5 | 11005200 | Chi nhánh xăng dầu Hải Dương | | 21.500.000 | | | | |
| 6 | 11056000 | Công ty CP Gas Petrolimex | | 146.800.500 | | | | |
| 7 | 11018000 | Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế | 346.740.181 | | | | | |
| 8 | 11001500 | Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh | 76.127.000 | | | | | |
| | | PHẦN II: DÀI HẠN | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hương

Lập, ngày *28/09/2014* tháng *09* năm *2014*

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Hưng